

Phần 1: Điền khuyết (Fill in the blanks)

1. 你 _____ 什么名字?

- (A) 姓
- (B) 叫
- (C) 贵
- (D) 请

2. 他是中国 _____。

- (A) 人
- (B) 学生
- (C) 教师
- (D) 先生

3. 我 _____ 张先生。

- (A) 很
- (B) 贵
- (C) 叫
- (D) 姓

4. 今天是 _____ 月 _____ 号。

- (A) 几, 几
- (B) 几, 十
- (C) 一, 几
- (D) 十, 三

5. 你家有 _____ 口人?

- (A) 几
- (B) 你
- (C) 个
- (D) 口

Phần 2: Chọn câu trả lời đúng (Multiple choice)

6. "你叫什么名字?" nghĩa là:

- (A) Bạn có mấy người?
- (B) Bạn tên là gì?
- (C) Bạn đến từ đâu?
- (D) Bạn bao nhiêu tuổi?

7. Đáp án nào đúng để trả lời câu "你好吗?":

- (A) 我很好。
- (B) 不客气。
- (C) 对不起。
- (D) 没关系。

8. Câu nào dùng để hỏi số điện thoại?

- (A) 你叫什么名字?
- (B) 你的电话号码是多少?
- (C) 你是哪国人?
- (D) 你贵姓?

9. Câu trả lời phù hợp cho "谢谢! " là:

- (A) 不客气。
- (B) 对不起。
- (C) 认识你我也很高兴。
- (D) 我姓李。

10. Câu nào đúng để hỏi một người đến từ quốc gia nào?

- (A) 你叫什么名字?
- (B) 你是哪国人?
- (C) 你家有几口人?
- (D) 你的电话号码是多少?

Phần 3: Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

11. 你是哪国人?

- (A) 我是越南人。
- (B) 我是学生。
- (C) 我是老师。
- (D) 我姓李。

12. 你今年几岁?

- (A) 我今年十岁。
- (B) 我十岁。
- (C) 我今年五十岁。

(D) 我是学生。

13. 现在几点?

(A) 现在是三点。

(B) 我三岁。

(C) 我不是学生。

(D) 现在是星期五。

14. 你叫什么名字?

(A) 我叫李华。

(B) 我十岁。

(C) 我家有三口人。

(D) 我是中国人。

15. 你家有几口人?

(A) 我家有五口人。

(B) 我很高兴。

(C) 我叫李华。

(D) 现在是三点。

Phần 4: Ghép câu (Sentence matching)

Ghép câu phù hợp.

16. 对不起!

- (A) 不客气。

- (B) 没关系。
- (C) 谢谢!
- (D) 你好!

17. 你贵姓?

- (A) 我姓王。
- (B) 我叫王明。
- (C) 我认识你。
- (D) 我是学生。

18. 你是哪年出生的?

- (A) 我是 1998 年出生的。
- (B) 我是越南人。
- (C) 你叫什么名字?
- (D) 现在几点?

19. 你有兄弟姐妹吗?

- (A) 我有一个弟弟和一个妹妹。
- (B) 我姓李。
- (C) 我没有电话。
- (D) 你呢?

20. 你是哪国人?

- (A) 我是美国人。
- (B) 我不认识你。

- (C) 我今年十岁。
- (D) 你家有几口人?